

Số: 995 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã trên địa
bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1081/TTr-SXD ngày 28 tháng 3 năm 2024; Văn bản thẩm định số 920/STC-QLG&TCĐĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, các loại mô mã và các loại tài sản khác gắn liền với đất làm căn cứ để bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước và tính lệ phí trước bạ nhà, công trình; thu thuế đối với hoạt động thầu xây dựng nhà, công trình kiến trúc và kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến sở hữu, phát triển, quản lý, sử dụng nhà, công trình và kinh doanh bất động sản;

d) Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến nhà ở.

Điều 2. Trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này

Đối với tài sản không đủ điều kiện bồi thường theo quy định của pháp luật thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ theo quy định.

Điều 3. Đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã

1. Đơn giá nhà (theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đơn giá công trình, vật kiến trúc (theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này).

3. Đơn giá các loại mô mã (theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này).

4. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với các loại nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã có đặc điểm cá biệt, chuyên dụng như: đình, chùa, miếu, nhà rường có những điều khắc, hoa văn, chạm, trổ phức tạp thì giá bồi thường hoặc hỗ trợ được xác định cho từng tài sản cụ thể, trên cơ sở dự toán thực tế do chủ dự án lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập gửi cơ quan quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt để áp dụng.

5. Trong trường hợp đối với nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã khác chưa có đơn giá được quy định cụ thể trong bảng giá này hoặc có quy định nhưng chưa phù hợp với đơn giá thực tế thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ từng trường hợp cụ thể về tính chất, quy

mô, chất liệu, thông số kỹ thuật tương tự để áp giá tương đương hoặc tiến hành khảo sát, xác định khối lượng thực tế làm cơ sở lập dự toán theo các quy định hiện hành để xác định giá trị bồi thường hoặc kết hợp phương pháp vận dụng đơn giá được quy định tại Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03 và lập dự toán theo các quy định hiện hành để xác định giá trị chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, trình cơ quan quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. Chi phí định giá, thẩm định giá do chủ dự án chi trả, được hạch toán vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

6. Đối với các địa phương sau đây, đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

STT	Địa phương	Hệ số K
1	Thành phố Huế	K = 1,00
2	Thị xã Hương Trà: - Các vùng ven biển thuộc các xã ngoài đầm phá; - Các vùng còn lại.	K = 1,08 K = 1,03
3	Thị xã Hương Thủy	K = 1,03
4	Huyện Phú Vang: - Các vùng ven biển thuộc các xã ngoài đầm phá; - Các vùng còn lại.	K = 1,08 K = 1,03
5	Huyện Phong Điền, Huyện Quảng Điền: - Các vùng ven biển thuộc các xã ngoài đầm phá; - Các vùng còn lại.	K = 1,08 K = 1,05
6	Huyện Phú Lộc	K = 1,08
7	Huyện Nam Đông, Huyện A Lưới	K = 1,15

7. Các nội dung khác không được quy định tại Quyết định này, thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2024
2. Quy định về xử lý chuyển tiếp

a) Trường hợp đã tổ chức thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quyết định này có hiệu lực hoặc đã ban hành Quyết định và Thông báo chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực

nhưng tổ chức, gia đình, cá nhân có liên quan không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì không áp dụng điều chỉnh theo Quyết định này.

b) Trường hợp đã lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa phê duyệt hoặc đã phê duyệt phương án nhưng chưa ban hành Quyết định và Thông báo chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng điều chỉnh theo Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng:

a) Có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan xác định hệ số điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo chỉ số giá xây dựng trong thời gian Quý I hàng năm. Phương pháp điều chỉnh đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo chỉ số giá xây dựng xác định theo Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và CV: XD, GT, NN, CT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Hải Minh

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÁC LOẠI MỒ MẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Công bố kèm theo Quyết định số 995 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Giải thích từ ngữ

1. Tường xây gạch (gạch nung hoặc gạch xây không nung) được hiểu là có tô trát hoàn thiện, chiều dày tường bao gồm cả các lớp trát hoàn thiện.

2. Nhà biệt thự (bao gồm nhà biệt thự trệt và nhà biệt thự lầu) là nhà ở riêng biệt (hoặc có nguồn gốc là nhà ở đang được dùng vào mục đích khác) có sân vườn, có hàng rào và lối ra vào riêng biệt, có số tầng chính không quá 03 tầng (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có ít nhất 03 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn, có diện tích xây dựng không vượt quá 50% diện tích khuôn viên đất; diện tích đất khuôn viên biệt thự không nhỏ hơn 350 m² và tổng diện tích sàn tối thiểu từ 250 m² trở lên.

3. Nhà ở chung cư: Nhà ở hai tầng trở lên có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều căn hộ gia đình, cá nhân.

4. Nhà tạm: là loại nhà không đảm bảo mức độ sử dụng, tiện nghi tối thiểu, thiếu các diện tích đảm bảo nhu cầu sinh hoạt tối thiểu, được xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy.

5. Khu phụ: là diện tích trong công trình nhưng không quyết định chức năng chính của công trình. Khu phụ cần thiết bị để vận hành hoặc khai thác tốt chức năng chính của công trình. Trong nhà ở, khu phụ là diện tích bếp, khu vệ sinh, kho chứa đồ vật, v.v...

6. Kết cấu “khung” trong các loại nhà, công trình: Kết cấu khung chịu lực và loại kết cấu trong đó có tất cả các loại tải trọng ngang và đứng đều truyền qua dầm xuống cột. Các dầm, giằng và cột kết hợp với nhau thành thành 1 hệ không gian vững chắc. Liên kết giữa dầm và cột thường là loại liên kết cứng. So với kết cấu tường chịu lực, kết cấu khung có độ cứng không gian lớn hơn, ổn định hơn và chịu được lực chấn động tốt hơn.

7. Mái nhà: được cấu tạo với 2 bộ phận chính gồm lớp lợp (kết cấu bao che) và kết cấu đỡ tấm lợp (kết cấu chịu lực). Vật liệu làm lớp lợp có thể dùng loại tấm lợp nhỏ như lá, tranh, ngói, gỗ đá, thủy tinh; tấm lợp lớn như tôn, Fibroximăng, bê tông cốt thép,... Kết cấu mang lực mái bao gồm các hệ dầm, dàn, vì kèo với xà gồ, cầu phong, litô cùng với các tấm toàn khối hay lắp ghép. Vật liệu dùng làm kết cấu đỡ tấm lợp có thể dùng là gỗ, thép, bê tông cốt thép.

8. Gara là một hạng mục công trình tương đối độc lập của nhà, thường được thiết kế bố trí lối ra, vào của công trình hoặc nhà ở. Kết cấu gara được xây

dựng bao gồm phần kết cấu có tấm lợp mái bằng vật liệu tôn, Fibroximăng, ngói và kết cấu bao che xung quanh để bảo vệ tài sản, xe cộ.

9. Kiến trúc đơn giản: là khi xây dựng được hoàn thiện bên ngoài đơn giản (trát vữa, quét vôi hoặc sơn hoàn thiện...), thường không có hoặc ít bố trí các chi tiết hoa văn trang trí và họa tiết kiến trúc.

10. Kiến trúc phức tạp: là khi xây dựng được hoàn thiện với kỹ thuật phức tạp, thường bố trí các chi tiết trang trí và họa tiết kiến trúc với chạm trổ họa tiết trang trí điêu khắc tỉ mỉ, tinh tế bằng đường nét, hoa văn tinh xảo, họa tiết nổi bật.

11. Bờ kè là công trình giúp bảo vệ bờ sông, bờ biển khỏi các tác động của việc sạt lở đất với kết cấu bờ kè được xây dựng bao gồm phần kết cấu móng kè, thân kè bằng đá hộc hoặc đá chẻ hoặc gạch xây hoặc bằng BTCT. Dọc tường kè có gia cố để chống xói mòn. Phía trên kè là mái nghiêng có trát vữa hoàn thiện.

II. Đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc

1. Đối với nhà, công trình, vật kiến trúc (sau đây gọi là công trình) bị ảnh hưởng một phần khi giải phóng mặt bằng được bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp khi giải phóng mặt bằng mà bị phá dỡ một phần công trình nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì được bồi thường phần giá trị công trình bị phá dỡ đó theo đơn giá hiện hành và chi phí cải tạo sửa chữa phần công trình còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của công trình đó trước khi bị phá dỡ; Mức tính toán bồi thường, hỗ trợ do Hội đồng bồi thường nghiên cứu tính toán, đề xuất, trình cơ quan quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định trước khi phê duyệt.

b) Trường hợp thu hồi một phần công trình mà phần công trình còn lại không thể sử dụng được thì được bồi thường toàn bộ công trình.

2. Phần móng nhà quy định tính từ mặt nền (cốt ±0,00) đến cốt đất tự nhiên của các loại nhà cụ thể như sau:

- Đối với nhà tạm: Cốt cao độ nền so với đất tự nhiên trung bình $\leq 0,45\text{m}$;

- Đối với nhà ở: Cốt cao độ nền so với đất tự nhiên trung bình $\leq 0,75\text{m}$.

Đối với nhà có các thông số cao độ nền nhà giá trị được quy định như trên, ngoài việc áp dụng đơn giá theo quy định tại Phụ lục dưới đây, thì Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm xác định cụ thể chênh lệch cao độ nền so với đất tự nhiên (yêu cầu có hồ sơ xác nhận của các tổ chức, cá nhân liên quan và có hình ảnh chứng minh) để áp dụng hệ số điều chỉnh (K) tính theo giá trị công trình được áp dụng đơn giá như sau:

$K=1,0$ đối với cốt cao độ nền so với đất tự nhiên trung bình $\leq 0,75\text{m}$ đối với nhà ở hoặc $\leq 0,45\text{m}$ đối với nhà tạm;

$K=1,07$ đối với cốt cao độ nền so với đất tự nhiên từ 0,75m đến dưới 1m đối với nhà ở hoặc 0,45m đến dưới 0,75m đối với nhà tạm;

$K=1,1$ đối với cốt cao độ nền so với đất tự nhiên từ $\geq 1m$ đối với nhà ở hoặc $\geq 0,75m$ đối với nhà tạm.

3. Đối với nhà có chiều cao mỗi tầng cao hơn hoặc thấp hơn chiều cao trung bình là 3,6m thì áp dụng hệ số điều chỉnh (K) tính theo giá trị công trình được áp dụng đơn giá ở Phụ lục 01 Đơn giá nhà như sau:

$K=0,9$ đối với nhà có chiều cao tầng $< 3,6m$

$K=1,0$ đối với nhà có chiều cao tầng 3,6m

$K=1,05$ đối với nhà có chiều cao tầng $>3,6m$ đến 3,9m

$K=1,1$ đối với nhà có chiều cao tầng $>3,9m$

4. Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung đơn giá: Có thể vận dụng đơn giá Mục B tại Phụ lục 1; Mục B tại Phụ lục 3 để thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung bằng cách cộng thêm hoặc trừ đi vật liệu tương ứng theo đơn giá để phù hợp thực tế.

5. Gác lửng dầm BTCT, sàn BTCT được tính 80% của đơn giá theo từng loại nhà tương ứng.

6. Các loại nhà cho phép hộ gia đình, cá nhân tự tháo dỡ để sử dụng. Chi phí tháo dỡ các hộ gia đình, cá nhân tự túc.

7. Đơn giá nhà riêng lẻ, nhà biệt thự, nhà chung cư đã bao gồm hệ thống điện ngầm, hệ thống cấp nước, thoát nước đi ngầm.

8. Đối với các công trình, vật kiến trúc áp dụng theo quy định tại Phụ lục 2 có kết cấu hoa văn đặc biệt (cao hơn hoặc thấp hơn mức chuẩn quy định tại quyết định này) thì được điều chỉnh mức giá bồi thường nhưng mức điều chỉnh không được vượt quá 15% mức giá quy định.

9. Đối với tiền sảnh (veranda), ban công, mái hiên liền theo nhà của các loại nhà có kết cấu như sau:

- Trụ bằng bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép, móng bê tông cốt thép hoặc bê tông cốt thép kết hợp xây gạch đá;

- Móng bê tông cốt thép; Trụ bằng bê tông cốt thép, có be bằng bê tông cốt thép bao quanh;

- Móng xây hoặc bê tông cốt thép; Trụ bằng bê tông cốt thép; mái lợp ngói hoặc tôn, fibrôximăng;

- Móng xây hoặc bê tông cốt thép; Trụ bằng gỗ, sắt; mái lợp ngói, tôn hoặc fibrôximăng.

Khi xác định bồi thường 100% diện tích của veranda nhân với đơn giá nhà đơn giá loại nhà tương ứng theo Phụ lục số 01.

10. Cách tính diện tích xây dựng các loại nhà:

a) Diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng là diện tích được phép xây dựng tính từ mép ngoài tường bên này đến mép tường ngoài bên kia của nhà. Trường hợp có mái hiên, sảnh hoặc be bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm phần diện tích đó vào diện tích xây dựng để áp giá. Diện tích xây dựng không bao gồm:

+ Các bộ phận phụ: thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang,...

+ Các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời, như: điều hòa nhiệt độ, ống thông hơi,...

b) Diện tích sàn xây dựng đối với nhà 2 tầng trở lên:

+ Tầng 1: Tính như nhà 1 tầng.

+ Các tầng khác: Tính theo kích thước đầu mép ngoài tường bao công trình của tầng đó. Trường hợp có mái hiên, sảnh bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm phần diện tích đó vào diện tích của tầng để áp giá.

11. Đối với nhà đang xây dựng dở dang thì Hội đồng bồi thường xác định theo mức độ hoàn thành và tính toán bằng cách lấy khối lượng các công việc đã xây dựng hoàn thiện nhân (x) với đơn giá tương ứng theo quy định trong bộ đơn giá này hoặc tính theo đơn giá nhà hoàn thiện tương ứng đã ban hành sau đó trừ đi khối lượng các công việc chưa thực hiện xây dựng.

12. Đối với giếng khoan ở những vùng đồi núi cao, những nơi nguồn nước khó khăn hoặc những nơi đất cát mềm, giá ban hành không phù hợp thì xác định theo giá thực tế tại thời điểm bồi thường.

13. Quy định về tỷ trọng các bộ phận trong đơn giá nhà ở:

- Tỷ trọng chi phí phần móng công trình: 15 – 25%;
- Tỷ trọng chi phí phần kết cấu thân công trình: 30 – 40%;
- Tỷ trọng chi phí phần kiến trúc, hoàn thiện, hệ thống kỹ thuật trong công trình: 55 – 35%.

14. Một số ví dụ tính toán cụ thể:

a) Trường hợp tường có vật liệu hoàn thiện khác hoặc ốp gạch, đá: Tính thêm bằng cách lấy diện tích tường thực tế nhân (x) với đơn giá vật liệu hoàn thiện hoặc gạch, đá ốp phù hợp trong bộ đơn giá này, trừ đi phần đơn giá vật liệu tương ứng đã bao gồm trong đơn giá áp dụng. Nhà có tường ốp gạch, đá thì được tính thêm phần chênh lệch giữa giá ốp gạch, đá với giá sơn nước.

b) Trường hợp nhà có lát gạch các loại có diện tích $>0,16 \text{ m}^2$: Tính thêm bằng cách lấy diện tích sàn thực tế nhân (x) với phần chênh lệch đơn giá gạch lát tương ứng trong bộ đơn giá này. (Ví dụ: Diện tích sàn thực tế x (Đơn giá gạch lát diện tích $> 0,16 \text{ m}^2$ - Đơn giá gạch diện tích $\leq 0,16 \text{ m}^2$)).

c) Nhà có làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá trần tương ứng trong bộ đơn giá này.

III. Đơn giá Mộ mã

1. Mộ mã xây được tính theo quy mô trung bình, phổ thông nhất. Giá trị tính bồi thường bao gồm chi phí xây dựng cần thiết để hoàn thành công trình theo quy cách tương ứng và chi phí phân mộ cất bốc, di chuyển (nếu có).

2. Đối với các trường hợp di chuyển mộ mã có cự ly di chuyển ≥ 15 km được hỗ trợ thêm kinh phí di chuyển (phải có xác nhận của các tổ chức chính quyền cấp xã và Hội đồng bồi thường tại thời điểm cất bốc): 1.000.000 đồng/mộ.

3. Hỗ trợ chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp theo quy định phù hợp với phong tục tập quán của địa phương cụ thể như sau:

STT	Số lượng mộ	Mức hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1	1 mộ	1.500.000	
2	Từ 2 đến 5 mộ	2.500.000	<i>Mức hỗ trợ được xác định theo tổng số mộ thuộc các trường hợp được đền bù.</i>
3	Từ 6 đến 10 mộ	3.500.000	
4	Từ 11 đến 15 mộ	4.000.000	
5	Trên 15 mộ.	5.000.000	

4. Đối với mộ đất có diện tích lớn hơn 9m^2 thì hỗ trợ thêm 122.000 đồng/m² cho phần diện tích lớn hơn. Đối với mộ xây không có thành bao có diện tích lớn hơn $2,5\text{m}^2$ thì được hỗ trợ thêm 216.000 đồng/m² cho phần diện tích lớn hơn.

5. Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung đơn giá: Có thể vận dụng đơn giá Mục B tại Phụ lục 1; Phụ lục 2; Mục B tại Phụ lục 3 để thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung chi phí bằng cách cộng thêm hoặc trừ đi vật liệu tương ứng theo đơn giá phù hợp.

Trường hợp các lăng, mộ xây mà mặt trong lăng, mộ là nền đất thì trừ vào đơn giá 1m^2 theo đơn giá đối với nền láng xi măng.

6. Đối với các lăng, mộ chưa có thi hài an táng trong lăng, mộ thì chỉ bồi thường phần công trình, kiến trúc lăng, mộ (không bồi thường phần mộ cất bốc, di chuyển tại mục I phần A của Phụ lục 03).

7. Kiến trúc lăng, mộ xây có chiều cao của thành bao lớn hơn 1,2m thì được tính bổ sung chi phí bồi thường theo khối lượng tăng thêm của phần thành

bao, chi phí bổ sung có thể vận dụng đơn giá theo đơn giá tại Phụ lục 01; Phụ lục 02; Phụ lục 03 (nếu có).

8. Đối với mồ mả không có thân nhân (mộ vô chủ) thì kinh phí bồi thường được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi để chi phí di chuyển đến nơi chôn cất mới trong vùng quy hoạch nghĩa trang và khi tiến hành di dời phải có xác nhận tại hiện trường giữa chủ đầu tư, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và Ủy ban nhân dân cấp xã để làm cơ sở chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ./.

Phụ lục 01

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ

(Công bố kèm theo Quyết định số 995/UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. Phần đơn giá nhà, nhà tạm, biệt thự, chung cư:

STT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ (đồng/m ² sàn)
I	NHÀ RIÊNG LÊ	
1	Nhà 01 tầng (Lưu ý: Từng loại nhà 1 tầng tại mục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8, 1.9, 1.10, với kết cấu như mô tả kèm theo kết cấu tường gạch dày ≤ 150mm, trát tường, sơn nước trong và ngoài; chiều cao tầng 3,6m; nền, sàn lát gạch các loại diện tích ≤ 0,16 m ²).	
1.1	Nhà móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường gạch; mái BTCT phía trên lợp ngói; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	6.031.000
b	Nhà không có khu phụ	5.954.000
1.2	Nhà móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường gạch; mái BTCT phía trên lợp tôn; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	5.915.000
b	Nhà không có khu phụ	5.802.000
1.3	Nhà móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường gạch; mái BTCT; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	5.822.000
b	Nhà không có khu phụ	5.694.000
1.4	Nhà móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường gạch; mái ngói; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	5.624.000
b	Nhà không có khu phụ	5.548.000
1.5	Nhà móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường gạch; mái tôn; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	5.611.000
b	Nhà không có khu phụ	5.502.000
1.6	Nhà móng BTCT; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực; mái BTCT phía trên lợp ngói; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	4.535.000
b	Nhà không có khu phụ	4.143.000
1.7	Nhà móng BTCT; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực; mái BTCT phía trên lợp tôn; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	4.450.000

STT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ (đồng/m ² sàn)
b	Nhà không có khu phụ	4.039.000
1.8	Nhà móng BTCT ; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực; mái BTCT ; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	4.383.000
b	Nhà không có khu phụ	3.965.000
1.9	Nhà móng BTCT ; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực; mái ngói ; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	4.276.000
b	Nhà không có khu phụ	3.868.000
1.10	Nhà móng BTCT ; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực; mái tôn ; nền lát gạch	
a	Nhà có khu phụ	4.205.000
b	Nhà không có khu phụ	3.804.000
1.11	Nhà móng xây đá hoặc gạch ; chiều cao tầng 3,6m; tường gạch dày ≤ 150mm sơn nước 2 mặt trong và ngoài không bả; mái ngói ; nền láng vữa xi măng	
a	Nhà có khu phụ	3.381.000
b	Nhà không có khu phụ	2.786.000
1.12	Nhà móng xây đá hoặc gạch ; chiều cao tầng 3,6m; tường gạch dày ≤ 150mm sơn nước 2 mặt trong và ngoài không bả; mái tôn ; nền láng vữa xi măng	
a	Nhà có khu phụ	3.298.000
b	Nhà không có khu phụ	2.696.000
2	Nhà từ 02 đến 03 tầng	
2.1	<i>Kết cấu: Móng cọc BTCT; hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường xây gạch dày ≤ 150mm, trát tường; sơn nước trong và ngoài; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền, sàn lát gạch các loại diện tích ≤ 0,16 m²; có khu vệ sinh trong nhà.</i>	
a	Nhà mái BTCT phía trên lợp ngói	7.074.000
b	Nhà mái BTCT phía trên lợp tôn	6.971.000
c	Nhà mái BTCT	6.866.000
d	Nhà mái ngói	6.706.000
e	Nhà mái tôn	6.600.000
2.2	<i>Kết cấu: Móng BTCT; hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường xây gạch dày ≤ 150mm, trát tường; sơn nước trong và ngoài; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền, sàn lát gạch các loại diện tích ≤ 0,16 m²; có khu vệ sinh trong nhà.</i>	
a	Nhà mái BTCT phía trên lợp ngói;	6.774.000

STT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ (đồng/m ² sàn)
b	Nhà mái BTCT phía trên lợp tôn;	6.671.000
c	Nhà mái BTCT;	6.566.000
d	Nhà mái ngói;	6.406.000
e	Nhà mái tôn;	6.300.000
2.3	Kết cấu: Móng BTCT; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực; tường xây gạch dày ≤ 150mm, trát tường; sơn nước trong và ngoài; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền, sàn lát gạch các loại diện tích ≤ 0,16m²; có nhà vệ sinh trong nhà.	
a	Nhà mái BTCT phía trên lợp ngói;	6.464.000
b	Nhà mái BTCT phía trên lợp tôn;	6.368.000
c	Nhà mái BTCT	6.259.000
d	Nhà mái ngói	6.106.000
e	Nhà mái tôn	6.005.000
3	Nhà từ 04 đến 07 tầng	
3.1	Kết cấu: Móng cọc BTCT; hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường bao xây gạch dày ≤ 250mm, tường ngăn xây gạch đặc dày ≤ 150mm, trát tường, sơn nước trong và ngoài nhà; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền, sàn lát gạch các loại diện tích ≤ 0,16m²; có nhà vệ sinh trong nhà.	
a	Nhà mái BTCT phía trên lợp ngói;	7.487.000
b	Nhà mái BTCT phía trên lợp tôn;	7.399.000
c	Nhà mái BTCT	7.307.000
d	Nhà mái ngói	7.129.000
e	Nhà mái tôn	7.010.000
3.2	Kết cấu: Móng BTCT; hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường bao xây gạch dày ≤ 250mm, tường ngăn xây gạch dày ≤ 150mm, trát tường, sơn nước trong và ngoài nhà; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền, sàn lát gạch các loại diện tích ≤ 0,16m²; có nhà vệ sinh trong nhà.	
a	Nhà mái BTCT phía trên lợp ngói;	7.176.000
b	Nhà mái BTCT phía trên lợp tôn;	7.057.000
c	Nhà mái BTCT	6.965.000
d	Nhà mái ngói	6.740.000
e	Nhà mái tôn	6.571.000
4	Nhà ≥ 08 tầng	
	Kết cấu: Móng cọc BTCT; hệ khung chịu lực bằng BTCT; tường bao xây gạch dày ≤ 250mm, tường ngăn xây gạch dày ≤ 150mm, trát tường, sơn nước trong và	

STT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ (đồng/m ² sàn)
	<i>ngoài; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền, sàn lát gạch các loại diện tích ≤ 0,16m²; có nhà vệ sinh trong nhà</i>	
a	Nhà mái BTCT phía trên lợp ngói;	7.683.000
b	Nhà mái BTCT phía trên lợp tôn;	7.561.000
c	Nhà mái BTCT	7.463.000
d	Nhà mái ngói	7.313.000
e	Nhà mái tôn	7.137.000
5	Nhà tạm (Chiều cao < 3,6m)	
5.1	Trụ BTCT, tường xây bờ lô hoặc gạch + che chắn gỗ, tôn; mái lợp ngói, fibrôximăng; nền xi măng	2.062.000
5.2	Trụ BTCT, tường xây bờ lô hoặc gạch + che chắn gỗ, tôn; mái lợp ngói, fibrôximăng; nền đất	1.751.000
5.3	Nhà nền móng không phải gia cố; tường phen, vách nứa; mái tôn, fibrôximăng; nền xi măng; cửa phen cốt, tre nứa.	1.582.000
5.4	Nhà cột gạch, gỗ; tường: gạch, ván, tôn; mái: lá, tôn, fibrôximăng; sàn: gỗ, phen, lá; nền láng xi măng; cửa ván ghép.	1.364.000
5.5	Nhà cột gỗ; tường: ván, tôn; mái lá, giấy dầu.	1.129.000
5.6	Các loại nhà có cấu trúc vật liệu tạm khác	955.000
II	NHÀ CHUNG CƯ	
	<i>Kết cấu: Nhà khung chịu lực bằng BTCT, tường bao xây gạch, trát tường, sơn nước hoàn thiện; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền sàn lát gạch granit, gỗ; sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc lợp tôn. Trần thạch cao khung xương, cửa khung nhôm kính cường lực và cửa gỗ, hệ thống điện, nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị vệ sinh chất lượng cao hoặc tương đối tốt.</i>	
1	Nhà cao ≤ 04 tầng	
1.1	Nhà móng BTCT; hệ khung chịu lực bằng BTCT ; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói ; nền, sàn lát gạch.	6.722.000
1.2	Nhà móng BTCT; hệ khung chịu lực bằng BTCT ; tường gạch; sàn BTCT; mái tôn ; nền, sàn lát gạch.	6.646.000
1.3	Nhà móng BTCT; hệ khung chịu lực bằng BTCT ; tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT kết hợp mái tôn ; nền, sàn lát gạch.	6.800.000
1.4	Nhà móng BTCT; hệ khung chịu lực bằng BTCT ; tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT kết hợp mái ngói ; nền, sàn lát gạch.	6.904.000
1.5	Nhà móng BTCT; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực ; sàn BTCT; mái ngói ; nền, sàn lát gạch.	5.986.000

STT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ (đồng/m ² sàn)
1.6	Nhà móng BTCT; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực ; sàn BTCT; mái tôn ; nền, sàn lát gạch.	5.878.000
1.7	Nhà móng BTCT; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực ; mái BTCT kết hợp mái ngói ; nền, sàn lát gạch.	6.021.000
1.8	Nhà móng BTCT; cột, giằng BTCT kết hợp tường chịu lực ; mái BTCT kết hợp mái tôn ; nền, sàn lát gạch.	5.998.000
2	Nhà cao > 04 tầng	
2.1	Nhà khung BTCT; móng cọc ; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói ; nền, sàn lát gạch.	7.530.000
2.2	Nhà khung BTCT; móng cọc ; tường gạch; sàn BTCT; mái tôn ; nền, sàn lát gạch.	7.337.000
2.3	Nhà khung BTCT; móng cọc ; tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT kết hợp mái ngói ; nền, sàn lát gạch.	7.705.000
2.4	Nhà khung BTCT; móng cọc ; tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT kết hợp mái tôn ; nền, sàn lát gạch.	7.615.000
2.5	Nhà khung BTCT; móng BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói ; nền, sàn lát gạch.	7.214.000
2.6	Nhà khung BTCT; móng BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái tôn ; nền, sàn lát gạch.	7.019.000
2.7	Nhà khung BTCT; móng BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT kết hợp mái ngói ; nền, sàn lát gạch.	7.334.000
2.8	Nhà khung BTCT; móng BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT kết hợp mái tôn ; nền, sàn lát gạch.	7.284.000
IV	NHÀ BIỆT THỰ	
1	Nhà móng BTCT; khung BTCT chịu lực, tường gạch; mái lợp tôn ; nền, sàn lát gạch; cửa gỗ kính; trần cách âm, chống nhiệt; vật liệu hoàn thiện (trát, lát, ốp) trong và ngoài nhà là vật liệu tốt; bếp khép kín trong nhà đầy đủ tiện nghi; khu vệ sinh khép kín từng tầng; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp	7.889.000
2	Nhà móng BTCT; khung BTCT chịu lực, tường gạch; mái lợp ngói ; nền, sàn lát gạch; cửa gỗ kính; trần cách âm, chống nhiệt; vật liệu hoàn thiện (trát, lát, ốp) trong và ngoài nhà là vật liệu tốt; bếp khép kín trong nhà đầy đủ tiện nghi; khu vệ sinh khép kín từng tầng; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp	7.956.000

STT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ (đồng/m ² sàn)
3	Nhà móng BTCT; khung BTCT chịu lực, tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT lợp tôn; nền, sàn lát gạch; cửa gỗ kính; trần cách âm, chống nhiệt; vật liệu hoàn thiện (trát, lát, ốp) trong và ngoài nhà là vật liệu tốt; bếp khép kín trong nhà đầy đủ tiện nghi; khu vệ sinh khép kín từng tầng; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp	8.075.000
4	Nhà móng BTCT; khung BTCT chịu lực, tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT lợp ngói; nền, sàn lát gạch; cửa gỗ kính; trần cách âm, chống nhiệt; vật liệu hoàn thiện (trát, lát, ốp) trong và ngoài nhà là vật liệu tốt; bếp khép kín trong nhà đầy đủ tiện nghi; khu vệ sinh khép kín từng tầng; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp	8.201.000

B. Các trường hợp điều chỉnh đơn giá:

1. Các đơn giá chi tiết vật liệu:

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Tường dày ≤ 150mm	đồng/ m2	217.000
2	Tường dày > 150mm	đồng/ m2	324.000
3	Nền lát gạch men các loại diện tích ≤ 0,16 m2 (0,25mx0,25m; 0,3mx0,3m; 0,4mx0,4m;...)	đồng/m2	334.000
4	Nền lát gạch men các loại diện tích > 0,16 m2 (0,5mx0,5m; 0,6mx0,6m; 0,8mx0,8m;...)	đồng/m2	393.000
5	Nền lát gỗ	đồng/m ²	543.600
6	Nền lát đá Granit	đồng/m ²	475.200
7	Nền láng xi măng	đồng/m ²	275.200
8	Nền gạch đất nung, gốm	đồng/m ²	295.000
9	Tô trát tường trong nhà	đồng/ m2	81.000
10	Tô trát tường ngoài nhà	đồng/ m2	101.000
11	Tô trát trần nhà	đồng/ m2	159.000
12	Quét vôi trần, tường nhà trong và ngoài	đồng/ m2	13.000
13	Sơn silicat đối với dầm, trần, tường ngoài nhà	đồng/ m2	49.000
14	Sơn silicat đối với dầm, trần, tường trong nhà	đồng/ m2	36.000
15	Sơn silicat đối với cấu kiện khác	đồng/ m2	45.000
16	Trần lambri gỗ, đà gỗ	đồng/ m2	632.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
17	Trần thạch cao, đà gỗ	đồng/ m2	462.000
18	Trần tấm thạch cao, khung xương mạ kẽm	đồng/ m2	135.000
19	Trần tôn lạnh, đà gỗ	đồng/ m2	283.000
20	Trần gỗ dán, đà gỗ	đồng/ m2	271.000
21	Trần tấm nhựa, đà gỗ	đồng/ m2	255.000
22	Trần alu, đà gỗ	đồng/ m2	420.000
23	Tường nhà ốp đá granite tự nhiên	đồng/ m2	846.000
24	Tường nhà ốp đá hoa cương	đồng/ m2	986.000
25	Tường ốp đá cẩm Thạch	đồng/ m2	746.000
26	Tường nhà ốp gạch, diện tích $\leq 0,16m^2$	đồng/ m2	405.000
27	Tường nhà ốp gạch, diện tích $> 0,16m^2$	đồng/ m2	454.000
28	Tường nhà ốp gỗ lambri	đồng/ m2	543.600
29	Tường ốp viền chân tường	đồng/ m2	300.000

2. Đối với các công trình nhà xây dựng dở dang được tính cho khối lượng xây dựng dở dang theo đơn giá sau đây:

STT	DANH MỤC	ĐƠN GIÁ (đồng/m ³)
1	Móng xây đá hộc (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.391.000
2	Móng xây đá chẻ (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.687.000
3	Móng đổ bê tông (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.603.000
4	Móng xây gạch thẻ hoặc bờ lô (bao gồm cả phần đào móng công trình)	2.494.000
5	Tường xây đá hộc	1.302.000
6	Tường xây đá chẻ	1.257.000
7	Tường xây gạch thẻ	2.900.000
8	Tường xây gạch 06 lỗ	1.409.000
9	Tường xây gạch bê tông	1.242.000
10	Tường xây bờ lô (táp lô)	1.150.000

Phụ lục 02

BẢNG ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

(Công bố kèm theo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	NHÀ VỆ SINH RIÊNG BIỆT KHÔNG NẪM TRONG NHÀ (đơn giá đã bao gồm hầm tự hoại, sử dụng gạch men có diện tích ≤ 0,16m²) (Lưu ý: Nếu mặt ngoài nhà vệ sinh có ốp gạch thì cộng thêm chi phí theo Mục B các trường hợp điều chỉnh tại Phụ lục 01; trường hợp tường mặt trong không ốp gạch men thì trừ phần chi phí ốp gạch theo Mục B các trường hợp điều chỉnh tại Phụ lục 01).		
1	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái BTCT; nền gạch men; tường mặt trong ốp gạch men.	đồng/m ² XD	5.573.000
2	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường mặt trong ốp gạch men	đồng/m ² XD	4.668.000
3	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái, tôn; nền gạch men; tường mặt trong không ốp gạch men	đồng/m ² XD	3.987.000
4	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường mặt trong ốp gạch men	đồng/m ² XD	2.970.000
5	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường mặt trong không ốp gạch men	đồng/m ² XD	2.354.000
6	Bể khí sinh học Biogas	đồng/m ³	2.619.000
II	HẦM TỰ HOẠI		
1	Hầm tự hoại xây gạch hoặc bờ lô	đồng/m ³	1.574.000
III	NHÀ TẮM RIÊNG BIỆT KHÔNG NẪM TRONG NHÀ (đơn giá đã bao gồm hố ga thoát nước, sử dụng gạch men có diện tích ≤ 0,16m²) (Lưu ý: Nếu mặt ngoài nhà tắm có ốp gạch thì cộng thêm chi phí theo Mục B các trường hợp điều chỉnh tại Phụ lục 01; trường hợp tường mặt trong không ốp gạch men thì trừ phần chi phí ốp gạch theo Mục B các trường hợp điều chỉnh tại Phụ lục 01)		
1	Nhà xây gạch 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường mặt trong ốp gạch men	đồng/m ² XD	4.035.000
2	Nhà xây gạch 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường mặt trong không ốp gạch men	đồng/m ² XD	3.462.000
3	Nhà xây gạch 1 tầng; mái BTCT; nền gạch men; tường mặt trong ốp gạch men	đồng/m ² XD	4.476.000
4	Nhà xây gạch 1 tầng; mái BTCT; nền gạch men; tường mặt trong không ốp gạch men	đồng/m ² XD	4.076.000
5	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường mặt trong ốp gạch men	đồng/m ² XD	2.567.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
6	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường mặt trong không ốp gạch men	đồng/m ² XD	1.531.000	
7	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái BTCT; nền xi măng; tường mặt trong ốp gạch men	đồng/m ² XD	3.412.000	
8	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái BTCT; nền xi măng; tường mặt trong không ốp gạch men	đồng/m ² XD	3.012.000	
IV	BẾP KHÔNG NẪM TRONG NHÀ (đơn giá đã bao gồm bộ bếp, sử dụng gạch men có diện tích ≤ 0,16m²) (Lưu ý: Nếu mặt ngoài nhà bếp có ốp gạch thì cộng thêm chi phí theo Mục B các trường hợp điều chỉnh tại Phụ lục 01; trường hợp tường mặt trong không ốp gạch men thì trừ phần chi phí ốp gạch theo Mục B các trường hợp điều chỉnh tại Phụ lục 01)			
	1	Nhà xây gạch 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường mặt trong ốp gạch men	đồng/m ² XD	2.990.000
	2	Nhà xây gạch 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường không ốp gạch men	đồng/m ² XD	2.216.000
	3	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường mặt trong ốp gạch men	đồng/m ² XD	2.442.000
	4	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường không ốp gạch men	đồng/m ² XD	1.751.000
V	HÀM HÚT NƯỚC (TÍNH THEO KHỐI LƯỢNG CHỨA NƯỚC)			
	1	Dưới 0,5m ³	đồng/m ³	2.020.000
	2	Từ 0,5m ³ đến 1m ³	đồng/m ³	1.617.000
	3	Trên 1m ³ đến 2m ³	đồng/m ³	1.206.000
	4	Trên 2m ³	đồng/m ³	1.031.000
VI	KẾT CẤU MÁI CHE (kết cấu nền láng xi măng) (Lưu ý: Nếu có kết cấu nền khác thì điều chỉnh cộng thêm hoặc trừ đi chi phí theo đơn giá phù hợp tại Mục B, Phụ lục 01)			
	1	Khung gạch + gỗ; mái lợp fibrôximăng, tôn	đồng/m ²	1.324.000
	2	Khung gạch + gỗ; mái lợp ngói	đồng/m ²	1.509.000
	3	Khung bê tông; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.879.000
	4	Khung bê tông + thép; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	2.356.000
	5	Khung thép; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	2.502.000
	6	Trụ BTCT; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	692.000
	7	Trụ BTCT, đỡ vì kèo xà gồ sắt hoặc thép hộp, mái ngói, tôn, fibroximang;	đồng/m ²	805.000
	8	Trụ gỗ, tre; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	547.000
	9	Trụ sắt; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	543.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
10	Trụ sắt hoặc thép hộp, đỡ vì kèo xà gồ sắt hoặc thép hộp, mái ngói, tôn, fibroximang	đồng/m ²	474.000
11	Mái che di động bằng vật liệu tấm PVC, khung nhôm	đồng/m ²	300.000
VII	GARA (nhà để xe ô tô, xe đạp và xe gắn máy, kết cấu nền láng xi măng) (Lưu ý: Nếu có kết cấu nền khác thì điều chỉnh cộng thêm hoặc trừ đi chi phí theo đơn giá phù hợp tại Mục B, Phụ lục 01)		
1	Gara xe khung bê tông, có tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	2.076.000
2	Gara xe khung gỗ, sắt, có tường, mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	2.104.000
3	Gara xe khung BTCT, có tường, mái BTCT.	đồng/m ²	2.466.000
4	Gara xe khung hỗn hợp bê tông, sắt gỗ; có tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.832.000
5	Cầu rửa xe ô tô xây gạch nửa chìm nửa nổi.	đồng/m ³	1.425.000
VIII	NHÀ KHO, NHÀ XƯỞNG (kết cấu nền láng xi măng) (Lưu ý: Nếu có kết cấu nền khác thì điều chỉnh cộng thêm hoặc trừ đi chi phí theo đơn giá phù hợp tại Mục B, Phụ lục 01)		
1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m -15m		
1.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² XD	3.712.000
1.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² XD	3.558.000
1.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m ² XD	3.431.000
1.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m ² XD	3.340.000
2	Nhà 1 tầng khẩu độ 4m -12m		
1.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² XD	3.155.000
1.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² XD	2.988.000
1.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m ² XD	2.847.000
1.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m ² XD	2.745.000
3	Nhà 1 tầng khẩu độ <4m		
1.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² XD	2.587.000
1.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² XD	2.420.000
1.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² XD	2.371.000
1.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² XD	2.360.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
IX	BỆ MÁY, MÓNG MÁY, GIÁ ĐỂ THIẾT BỊ		
1	Bệ bê tông mác <200	đồng/m ³	1.629.000
2	Bệ máy, móng máy, giá để thiết bị bằng bê tông cốt thép mác 200	đồng/m ³	2.638.000
3	Bệ máy, móng máy, giá để thiết bị bằng bê tông cốt thép mác 250	đồng/m ³	2.920.000
X	HỆ THỐNG NƯỚC, ĐIỆN SINH HOẠT		
1	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt:		
1.1	Bồi thường di chuyển ống nhựa dẫn nước sinh hoạt gia đình < Φ40	đồng/m	33.000
1.2	Bồi thường di chuyển ống nhựa dẫn nước sinh hoạt gia đình ≥ Φ40	đồng/m	48.000
1.3	Bồi thường di chuyển ống thép dẫn nước sinh hoạt < Φ40	đồng/m	68.000
1.4	Bồi thường di chuyển ống thép dẫn nước sinh hoạt ≥ Φ40	đồng/m	102.000
1.5	Hỗ trợ di chuyển, lắp đặt hệ thống đồng hồ nước	đồng/cái	1.500.000
2	Hệ thống đường dây tải điện		
2.1	Bồi thường hao hụt và di chuyển đường dây điện hạ thế 110V-220V (Sử dụng lại công tơ, dây, sứ, xà có sẵn của gia đình)	đồng/m	33.000
2.2	Hỗ trợ di chuyển, lắp đặt hệ thống đồng hồ điện	đồng/cái	300.000
3	Bồi thường và di chuyển đường dây điện thoại + Internet:		
3.1	Thành phố Huế:	đồng/thuê bao	271.000
3.2	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà		339.000
3.3	Huyện Nam Đông, Huyện A Lưới		406.000
XI	NHÓM NHÀ THỜ HỌ, ĐÌNH, ĐỀN, TỪ ĐƯỜNG (Lưu ý: Phần kết cấu gỗ chỉ tính chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp dựng lại đối với cột, kèo, đòn tay bằng gỗ; tận dụng lại kết cấu gỗ)		
1	Nhóm nhà có các kết cấu kiến trúc thông thường		
1.1	Nhóm nhà cột kèo gỗ, tường xây gạch dày từ 15 cm ÷ ≤ 25 cm		
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng/m ² XD	3.836.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	4.165.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	4.309.000
1.2	Nhóm nhà cột bê tông, kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm ÷ ≤ 25 cm		
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng /m ² XD	4.420.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	4.748.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	4.896.000
2	Nhóm nhà có các kết cấu kiến trúc dân gian, mỹ thuật phức tạp		
2.1	Nhóm nhà cột kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm ÷ ≤ 25 cm		
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng /m ² XD	5.769.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	6.099.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	6.283.000
2.2	Nhóm nhà cột bê tông, kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm ÷ ≤ 25 cm		
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng /m ² XD	7.088.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	7.414.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	7.634.000
XII	NHÓM MIẾU, AM THỜ		
1	Miếu thờ (bao gồm cả bệ thờ)		
1.1	Miếu thờ tường gạch, bờ lô; mái ngói; nền xi măng có kiến trúc hoa văn phức tạp	đồng/m ² sàn	6.027.000
1.2	Miếu thờ tường gạch, bờ lô; mái ngói; nền xi măng có kiến trúc đơn giản	đồng/m ² sàn	2.774.000
2	Am thờ có trụ xây gạch, bờ lô		
2.1	Am xi măng loại lớn (bao gồm cả cột trụ), kích thước nhà am > 60cm	Cái	1.629.000
2.2	Am xi măng loại vừa (bao gồm cả cột trụ), kích thước nhà am 40cm - <60cm	Cái	1.221.000
2.3	Am xi măng loại nhỏ (bao gồm cả cột trụ), kích thước nhà am <40cm	Cái	950.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2.4	Hỗ trợ chi phí nhân công di dời đối với các am thờ bằng gỗ (hoặc ghép tấm đan bê tông) đặt trên trụ gỗ hoặc cột thép	Cái	540.000
XIII	CHUÔNG HEO, CHUÔNG BÒ, GÀ VỊT (Kết cấu nền láng xi măng) (Lưu ý: Nếu có kết cấu nền khác thì điều chỉnh cộng thêm hoặc trừ đi chi phí theo đơn giá nền phù hợp tại Mục B, Phụ lục 01)		
1	Tường gạch hoặc bờ lô cao > 2m; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.171.000
2	Tường gạch cao 1m; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	906.000
3	Tường cao 1m, bán kiên cố; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	564.000
4	Chuông heo, bò lợp lá, bán kiên cố	đồng/m ²	404.000
5	Chuông gà, vịt thô sơ	đồng/m ²	186.000
6	Khung cây, mái lá	đồng/m ²	128.000
7	Khung cây, mái tôn	đồng/m ²	134.000
XIV	SÂN, BÃI, ĐƯỜNG NỘI BỘ (đối với các đơn giá mục 6,7,8,9,10 đã tính bê tông lót nền)		
1	Sân, đường đất cấp phối đầm chặt	đồng/m ²	162.000
2	Sân, đường bê tông xi, gạch vỡ hay nhựa thái	đồng/m ²	257.000
3	Sân, đường bằng gạch	đồng/m ²	217.000
4	Sân, đường bằng đá dăm đầm chặt	đồng/m ²	257.000
5	Sân, đường bằng nhựa đường, độ dày bình quân từ 5cm – 7cm	đồng/m ²	397.000
6	Sân, đường bằng bê tông xi măng	đồng/m ²	275.520
7	Sân, bãi, đường lát đá Granit tự nhiên	đồng/m ²	610.000
8	Sân, bãi, đường lát gạch men, granite các loại	đồng/m ²	475.000
9	Sân, bãi, đường lát gạch Terrazzo các loại	đồng/m ²	404.000
10	Sân, bãi, đường lát gạch đất nung, gốm	đồng/m ²	295.000
XV	GIẾNG NƯỚC		
1	Giếng đào đất không xây		
1.1	Đường kính từ 1m đến 1,5m	đồng/m sâu	263.000
1.2	Đường kính trên 1,5m đến 2m	đồng/m sâu	337.000
1.3	Đường kính trên 2m	đồng/m sâu	406.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2	Giếng xây		
2.1	Giếng nước bi bê tông dày 100mm đến 150mm, đường kính từ 1m đến 1,5m; sâu trên 1m (kể cả phần nền giếng)	đồng/m sâu	678.000
2.2	Giếng nước bi bê tông dày 100mm đến 150mm, đường kính trên 1,5m đến 2m; (kể cả phần nền giếng)	đồng/m sâu	1.065.000
2.3	Giếng nước bi bê tông dày 100mm đến 150mm, đường kính trên 2m (kể cả phần nền giếng)	đồng/m sâu	1.463.000
3	Giếng khoan		
3.1	Giếng khoan UNICEF (khoan thủ công tại các vùng đất cát)	đồng/cái	2.399.000
3.2.	Giếng khoan (khoan bằng máy đối với các vùng có thổ nhưỡng bằng đất đá hỗn hợp, đường kính máy khoan D90):	đồng/m sâu	599.000
XVI	CÔNG NHÀ		
1	Phần trụ (Lưu ý: Nếu phần trụ có vật liệu hoàn thiện khác với sơn silicat (ví dụ: quét vôi, ốp gạch, đá, ...) thì điều chỉnh đơn giá theo Mục B các trường hợp điều chỉnh tại Phụ lục 1).		
1.1	Trụ xây gạch, bờ lô; phần thô có tô trát, sơn silicat	đồng/m ³	2.876.000
1.2	Trụ đổ bê tông; phần thô có tô trát, sơn silicat	đồng/m ³	3.440.000
1.3	Trụ đổ bê tông; phần thô đã tô trát, kẽ chỉ, đỉnh bạt góc, sơn silicat	đồng/m ³	4.150.000
2	Phần cửa		
2.1	Cửa gỗ nhóm II, III	đồng/m ²	2.715.000
2.2	Cửa cuốn	đồng/m ²	882.000
2.3	Cửa sắt hộp	đồng/m ²	814.000
2.4	Cửa sắt ống	đồng/m ²	882.000
2.5	Cửa sắt hỗn hợp	đồng/m ²	679.000
2.6	Cửa nhôm, gang đúc	đồng/m ²	2.100.000
2.7	Cửa kính cường lực	đồng/m ²	1.593.000
2.8	Cửa Inox	đồng/m ²	1.300.000
2.9	Cửa sắt kéo	đồng/m ²	880.000
2.10	Cửa khác	đồng/m ²	475.000
3	Mái che (bao gồm nền láng xi măng)		

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
3.1	Khung gạch + gỗ; mái tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.324.000
3.2	Khung bê tông + gỗ; mái tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.508.000
3.3	Khung sắt; mái tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.964.000
3.4	Khung bê tông; mái đồ bê tông	đồng/m ²	2.355.000
3.5	Khung bê tông; mái bê tông cốt thép có ốp ngói	đồng/m ²	2.499.000
XVII	HÀNG RÀO (Kể cả móng) (Lưu ý: Phần hàng rào nếu có quét vôi, sơn silicat hoặc ốp gạch men thì căn cứ vào Mục B các trường hợp điều chỉnh tại Phụ lục 01 để bổ sung thêm chi phí theo đơn giá phù hợp. Ngoài ra, hàng rào có các vật kiến trúc hoa văn thì tham khảo Mục B các trường hợp điều chỉnh tại Phụ lục 3)		
1	Hàng rào sắt hộp các loại	đồng/m ²	543.000
2	Hàng rào sắt đặc các loại	đồng/m ²	678.000
3	Hàng rào gạch, bờ lô, đá xây lam thoáng gió		
3.1	Có kẻ chỉ, có kiến trúc hoa văn đơn giản	đồng/m ²	814.000
3.2	Có kẻ chỉ, có kiến trúc hoa văn phức tạp	đồng/m ²	900.000
4	Hàng rào gạch, bờ lô, đá xây kín không có khe thoáng		
4.1	Có kẻ chỉ, có kiến trúc hoa văn đơn giản	đồng/m ²	950.000
4.2	Có kẻ chỉ, có kiến trúc hoa văn phức tạp	đồng/m ²	974.000
5	Hàng rào bằng BTCT	đồng/m ²	1.203.000
6	Hàng rào lưới B40, kẽm gai, lưới hỗn hợp	đồng/m ²	150.000
7	Hàng rào bằng gỗ (móng BTCT, trụ, lam gỗ)	đồng/m ²	350.000
8	Hàng rào trụ BTCT (trụ căng dây kẽm gai hoặc thép B40 hoặc lưới hỗn hợp)	đồng/m ²	450.000
9	Hàng rào lưới B40, kẽm gai, lưới hỗn hợp (Không có móng)	đồng/m ²	130.000
10	Móng hàng rào (không có hàng rào bên trên)	đồng/m ³	1.511.000
XVIII	BỂ CHỨA NƯỚC		
1	Bể chứa nước xây gạch, bờ lô dung tích chứa $\leq 5\text{m}^3$	đồng/m ³	1.438.000
2	Bể chứa nước xây gạch, bờ lô dung tích chứa $5\text{m}^3 < V \leq 10\text{m}^3$	đồng/m ³	1.211.000
3	Bể chứa nước xây gạch, bờ lô dung tích chứa $V > 10\text{m}^3$	đồng/m ³	954.000
XIX	AO, HỒ CHỨA NƯỚC		
1	Ao, hồ đắp bờ đất nuôi trồng thủy sản (tính theo m ³ đào đắp tự nhiên)	đồng/m ³	51.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2	Ao, hồ chứa nước thành xây gạch bao quanh dày 110mm (tính theo thể tích hồ)	đồng/m ³	126.000
3	Ao, hồ chứa nước thành xây đá chẻ bao quanh dày 110mm (tính theo thể tích hồ)	đồng/m ³	153.000
4	Ao hồ nổi bằng khung thép, gỗ kết hợp bạt nylon, bạt ...	đồng/m ³	130.000
5	Ao hồ nổi bằng khung thép, gỗ kết hợp lưới say sáo mùng nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	120.000
6	Hồ có non bộ cao từ 1,6m trở lên xây gạch dày 110mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ²	4.598.000
7	Hồ có non bộ cao dưới 1,6m xây gạch dày 110 mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ²	4.050.000
8	Hồ có non bộ cao từ 1,6m trở lên xây đá chẻ dày 150mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ²	4.901.000
9	Hồ có non bộ cao dưới 1,6m xây đá chẻ dày 150mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ²	4.317.000
XX	KÊNH MƯƠNG THOÁT NƯỚC		
1	Kênh đào bằng đất (400x400)	đồng/m	68.000
2	Kênh đào bằng đất (600x600)	đồng/m	94.000
3	Kênh đào bằng đất (800x800)	đồng/m	120.000
4	Kênh đào bằng đất (1000x1000)	đồng/m	146.000
5	Kênh đào bằng đất (1200x1200)	đồng/m	172.000
6	Kênh xây bờ lô, gạch, đá (bao gồm khối lượng đào đất) (400x400)	đồng/m	1.611.000
7	Kênh xây bờ lô, gạch, đá (bao gồm khối lượng đào đất) (600x600)	đồng/m	1.809.000
8	Kênh xây bờ lô, gạch, đá (bao gồm khối lượng đào đất) (800x800)	đồng/m	2.007.000
9	Kênh xây bờ lô, gạch, đá (bao gồm khối lượng đào đất) (1000x1000)	đồng/m	2.205.000
10	Kênh xây bờ lô, gạch, đá (bao gồm khối lượng đào đất) (1200x1200)	đồng/m	2.403.000
11	Kênh đổ bê tông (bao gồm khối lượng đào đất)	đồng/m	2.022.000
12	Ống cống bê tông có đường kính <1m	đồng/m	1.016.000
13	Ống cống bê tông có đường kính từ 1m đến 1,5m	đồng/m	1.220.000
14	Ống cống bê tông có đường kính >1,5m	đồng/m	1.628.000
15	Cống xây cuốn vòm bằng gạch từ 1m đến 1,5m	đồng/m	1.355.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XXI	BỜ KÈ		
1	Kè xây bằng đá hộc	đồng/m ³	2.913.000
2	Kè xây bằng đá chẻ	đồng/m ³	3.418.000
3	Kè xây bằng bờ lô hoặc gạch	đồng/m ³	2.198.000
4	Kè xếp đá hộc, đá chẻ	đồng/m ³	1.915.000
5	Kè bằng bê tông xi măng	đồng/m ³	3.255.000
XXII	BIỂN QUẢNG CÁO		
1	Có hộp đèn	đồng/m ²	1.070.000
2	Không có hộp đèn	đồng/m ²	920.000

Phụ lục 03

BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI MỘ MÃ

(Công bố kèm theo Quyết định số 995/UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. Phần đơn giá các loại mộ mã:

STT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
I	MỘ ĐẤT (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp theo quy định)			
1	Mộ nằm đất an táng dưới 02 năm	đồng/mộ	9.741.000	Loại mộ này đã tính yếu tố hồi thối chưa phân hủy hết
2	Mộ nằm đất an táng từ 02 năm đến 05 năm	đồng/mộ	6.965.000	
3	Mộ nằm đất an táng trên 05 năm	đồng/mộ	3.168.000	Chủ mộ cất bốc, di chuyển
4	Mộ nằm đất vô chủ (có hài cốt)	đồng/mộ	3.168.000	Chủ mộ cất bốc, di chuyển
5	Mộ l립 đất (căn cứ vào số hài)	đồng/mộ	2.035.000	
6	Đơn giá úp bi (cộng thêm)	đồng/mộ	464.000	Trường hợp mộ đất có úp bi thì được cộng thêm
II	MỘ XÂY KHÔNG CÓ THÀNH BAO (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang, chi phí dịch vụ nghĩa trang và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp theo quy định)			
1	Mộ có phần nằm xây hình chữ nhật, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng dưới 2 năm.	đồng/mộ	10.752.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
2	Mộ có phần nằm xây hình chữ nhật, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng từ 2 năm đến 5 năm.	đồng/mộ	8.247.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
3	Mộ có phần nằm xây hình chữ nhật, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng trên 5 năm.	đồng/mộ	3.909.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
4	Mộ có phần nằm xây hình tròn, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng dưới 2 năm.	đồng/mộ	11.648.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
5	Mộ có phần nằm xây hình tròn, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng từ 2 năm đến 3 năm.	đồng/mộ	8.937.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
6	Mộ có phần nằm xây hình tròn,	đồng/mộ	4.642.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển

STT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng trên 3 năm.			
7	Mộ chí và các loại mộ xây nhỏ tương tự như mộ chí.	đồng/mộ	3.368.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển (Đối với vật kiến trúc nghĩa trang được bồi thường căn cứ vào hiện trạng, đơn giá dự toán do cơ quan chuyên ngành phê duyệt)

III.	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC ĐƠN GIẢN (không có nhà bia, bình phong, trụ biểu; tô trát hoàn thiện mặt ngoài bằng vữa XM, có trau, nền lăng vữa xi măng) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp theo quy định)							
STT	Bồi thường phân mộ cất bốc, di chuyển	Bồi thường công trình kiến trúc lăng mộ theo diện tích xây dựng thực tế						
		Kích thước thành xây bao	Tính cho đồng/m ² diện tích xây lăng mộ					
			≤12 m ²	>12 m ²	>15 m ² ≤20 m ²	>20 m ² ≤25 m ²	>25 m ² ≤30 m ²	>30 m ² trở lên
			(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
1	Móng đá, tường thành xây gạch:							
1.1	Bồi thường theo Điểm	d=15-25cm h≤120cm	1.900.000	1.734.000	1.530.000	1.393.000	1.255.000	1.088.000
1.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03; trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=25-30cm h≤120cm	2.174.000	2.004.000	1.754.000	1.590.000	1.429.000	1.221.000
1.3		d=30-40cm h≤120cm	2.445.000	2.244.000	1.956.000	1.795.000	1.630.000	1.346.000
1.4		d=40cm trở lên h≤120cm	2.812.000	2.569.000	2.244.000	2.038.000	1.836.000	1.549.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm	d=15-25cm h≤120cm	1.956.000	1.795.000	1.549.000	1.429.000	1.264.000	1.060.000

2.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤ 120cm	2.203.000	2.038.000	1.767.000	1.630.000	1.460.000	1.222.000
2.3	trong một lăng mộ có	d=30- 40cm h≤ 120cm	2.481.000	2.275.000	2.004.000	1.836.000	1.664.000	1.393.000
2.4	từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40c m trở lên h≤120c m	2.853.000	2.614.000	2.311.000	2.107.000	1.900.000	1.596.000
IV	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC ĐƠN GIẢN (có nhà bia, bình phong có kích thước rộng ≤3,5m, cao ≤2,5m); thân trụ biểu có kích thước ≤0,4x0,4m, chiều cao trụ biểu ≤3,0m; tô trát hoàn thiện mặt ngoài bằng vữa XM, có trau, nền lăng vữa xi măng) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch:							
1.1	Bồi thường theo Điểm	d=15- 25cm h≤ 120cm	2.037.000	1.870.000	1.630.000	1.496.000	1.324.000	1.123.000
1.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤ 120cm	2.311.000	2.107.000	1.836.000	1.664.000	1.496.000	1.255.000
1.3	trong một lăng mộ có	d=30- 40cm h≤ 120cm	2.550.000	2.344.000	2.037.000	1.870.000	1.699.000	1.426.000
1.4	từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40c m trở lên h≤120c m	2.922.000	2.648.000	2.344.000	2.140.000	1.900.000	1.596.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm	d=15- 25cm h≤120c m	2.378.000	2.174.000	1.900.000	1.767.000	1.596.000	1.358.000
2.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤ 120cm	2.718.000	2.515.000	2.209.000	2.004.000	1.836.000	1.530.000
2.3	trong một lăng mộ có	d=30- 40cm h≤ 120cm	3.092.000	2.820.000	2.515.000	2.275.000	2.071.000	1.734.000
2.4	từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40c m trở lên h≤120c m	3.567.000	3.294.000	2.889.000	2.648.000	2.378.000	2.004.000

V	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC PHỨC TẠP (không có nhà bia, bình phong, trụ biểu; tô trát hoàn thiện mặt ngoài bằng vữa XM, có trau, nền lát vữa xi măng). (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch:							
1.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03; trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=15-25cm h≤120cm	2.446.000	2.241.000	1.935.000	1.767.000	1.596.000	1.358.000
1.2		d=25-30cm h≤120cm	2.751.000	2.515.000	2.209.000	2.004.000	1.801.000	1.530.000
1.3		d=30-40cm h≤120cm	3.057.000	2.820.000	2.446.000	2.241.000	2.004.000	1.699.000
1.4		d=40cm trở lên h≤120cm	3.500.000	3.194.000	2.786.000	2.550.000	2.311.000	1.935.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03; trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=15-25cm h≤120cm	2.820.000	2.614.000	2.311.000	2.107.000	1.900.000	1.596.000
2.2		d=25-30cm h≤120cm	3.259.000	2.989.000	2.648.000	2.412.000	2.209.000	1.836.000
2.3		d=30-40cm h≤120cm	3.703.000	3.397.000	2.989.000	2.751.000	2.481.000	2.107.000
2.4		d=40cm trở lên h≤120cm	4.279.000	3.939.000	3.464.000	3.160.000	2.853.000	2.412.000
VI	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC PHỨC TẠP (có nhà bia, bình phong có kích thước rộng ≤3,5m, cao ≤2,5m); thân trụ biểu có kích thước ≤0,4x0,4m, chiều cao trụ biểu ≤3,0m; tô trát hoàn thiện mặt ngoài bằng vữa XM, có trau, nền lát vữa xi măng). (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch:							
1.1	Bồi thường theo Điểm	d=15-25cm h≤120cm	2.853.000	2.614.000	2.275.000	2.071.000	1.870.000	1.562.000

1.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤ 120cm	3.228.000	2.412.000	2.581.000	2.344.000	2.107.000	1.767.000
1.3	trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=30- 40cm h≤ 120cm	3.600.000	3.259.000	2.889.000	2.614.000	2.344.000	1.970.000
1.4		d=40c m trở lên h≤120c m	4.075.000	3.738.000	3.259.000	2.989.000	2.683.000	2.240.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm	d=15- 25cm h≤ 120cm	3.294.000	3.024.000	2.683.000	2.446.000	2.209.000	1.870.000
2.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤ 120cm	3.805.000	3.558.000	3.092.000	2.820.000	2.550.000	2.174.000
2.3	trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=30- 40cm h≤ 120cm	4.314.000	3.973.000	3.500.000	3.194.000	2.889.000	2.446.000
2.4		d=40c m trở lên h≤120c m	4.993.000	4.587.000	4.041.000	3.703.000	3.328.000	2.820.000
VII	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC PHỨC TẠP (có nhà bia, bình phong có kích thước rộng ≤3,5m, cao ≤2,5m; thân trụ biểu có kích thước ≤0,4x0,4m, chiều cao trụ biểu ≤3,0m; tô trát hoàn thiện mặt ngoài bằng vữa XM, có trau, nền láng vữa xi măng kết hợp ghép sành sứ trang trí) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp theo quy định)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch:							
1.1	Bồi thường theo Điểm	d=15- 25cm h≤ 120cm	3.259.000	2.989.000	2.614.000	2.378.000	2.140.000	1.801.000
1.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤ 120cm	3.668.000	3.362.000	2.955.000	2.683.000	2.412.000	2.037.000
1.3	trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính	d=30- 40cm h≤ 120cm	4.111.000	3.738.000	3.294.000	2.989.000	2.683.000	2.275.000
1.4		d=40c m trở lên	4.652.000	4.246.000	3.738.000	3.397.000	3.057.000	2.581.000

	gộp số mộ	h≤120c m						
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3	d=15- 25cm h≤ 120cm	3.771.000	3.464.000	3.057.000	2.786.000	2.550.000	2.140.000
2.2	Khoản I, Phụ lục 03; trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên	d=25- 30cm h≤ 120cm	4.348.000	4.008.000	3.534.000	3.228.000	2.922.000	2.481.000
2.3	thì tính gộp số mộ	d=30- 40cm h≤ 120cm	4.927.000	4.519.000	4.008.000	3.668.000	3.294.000	2.786.000
2.4		d=40c m trở lên h≤120c m	5.707.000	5.232.000	4.618.000	4.213.000	3.805.000	3.228.000

B. Các trường hợp bổ sung điều chỉnh:

Trường hợp các loại mồ mã được quy định tại mục I đến mục VII Phụ lục này chưa bao gồm các vật kiến trúc trang trí như sau thì được cộng thêm đơn giá vật kiến trúc khi xác định đơn giá mồ mã, cụ thể như sau:

STT	Vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hình đắp nổi bằng xi măng có sơn màu trên tường, trên cột	đồng/m ²	2.000.000
2	Kỳ lân, sư tử bằng sứ	đồng/cái	2.550.000
3	Kỳ lân, sư tử bằng xi măng	đồng/cái	3.000.000
4	Kỳ lân, sư tử bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu	đồng/cái	8.000.000
5	Long châu bằng sứ		
5.1	Loại chiều dài < 0,55m	đồng/cái	679.000
5.2	Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	đồng/cái	750.000
5.3	Loại chiều dài từ 0,8-1m	đồng/cái	775.000
6	Long châu bằng xi măng		
6.1	Loại chiều dài < 0,55m	đồng/cái	900.000

STT	Vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá
6.2	Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	đồng/cái	1.200.000
6.3	Loại chiều dài từ 0,8-1m	đồng/cái	1.500.000
7	Long châu bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
7.1	Kích thước 1,95x1m	đồng/cái	8.000.000
7.2	Kích thước 1,5x1m	đồng/cái	7.000.000
7.3	Kích thước 1,2x0,8m	đồng/cái	6.000.000
8	Rồng, phượng đắp nổi bằng xi măng, quét sơn màu quán cột (kể cả rồng, phượng trên mái)	đồng/cái	950.000
9	Phượng đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
9.1	Kích thước 1,6mx1,1m	đồng/cái	6.500.000
9.2	Kích thước 1,15mx0,75m	đồng/cái	4.000.000
10	Quy đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
10.1	Kích thước 1,6x0,8m	đồng/cái	5.500.000
10.2	Kích thước 0,9x0,6m	đồng/cái	3.500.000
11	Tấm bia bằng đá granite tự nhiên, khắc chữ, hoa văn kích thước cao dưới 1,0m	đồng/tấm	2.400.000
12	Tấm bia bằng đá granite tự nhiên, khắc chữ, hoa văn kích thước cao trên 1,0m	đồng/tấm	2.800.000
13	Mái che nhà mồ	đồng/m ² mái	2.334.000
14	Cổng tam quan	đồng/m ²	2.499.000
15	Ốp ngói mũi hài nhà bia, trụ biểu	đồng/m ²	1.167.000
16	Tắc môn đúc sẵn bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
16.1	Kích thước 1,15x1,15m	đồng/cái	10.000.000
16.2	Kích thước 1,4x1,4m	đồng/cái	15.000.000

STT	Vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá
16.3	Kích thước 2,2x1,6m	đồng/cái	20.000.000
17	Nghê đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
17.1	Kích thước 0,4x0,55m	đồng/con	3.000.000
17.2	Kích thước 0,5x0,7m	đồng/con	4.000.000
17.3	Kích thước 0,6x0,85m	đồng/con	5.000.000
18	Cuốn thư đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
18.1	Kích thước 1,5x0,95m	đồng/cái	8.000.000
18.2	Kích thước 1,3x0,7m	đồng/cái	6.000.000
19	Câu đối không nẹp đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh	đồng/cái	3.000.000
20	Câu đối có nẹp đắp bằng xi măng cát cốt thép loại gắn bằng sứ, kết hợp thủy tinh màu	đồng/cái	2.000.000
21	Đầu đao đắp bằng xi măng	đồng/cái	1.500.000
22	Đầu đao đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
22.1	Kích thước 1x 0,6m	đồng/cái	5.000.000
22.2	Kích thước 0,9 x 0,55m	đồng/cái	4.000.000
22.3	Kích thước 0,7x 0,35m	đồng/cái	3.000.000
23	Mặt nguyệt đắp bằng sứ		
23.1	Kích thước 1,7x1,15m	đồng/cái	272.000
23.2	Kích thước 1,3x1m	đồng/cái	368.000
23.3	Kích thước 1,2x0,8m	đồng/cái	452.000
24	Mặt nguyệt đắp bằng xi măng	đồng/cái	272.000
25	Mặt nguyệt đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
25.1	Kích thước 1,7x1,15m	đồng/cái	7.000.000

STT	Vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá
25.2	Kích thước 1,3x1m	đồng/cái	6.000.000
25.3	Kích thước 1,2x0,8m	đồng/cái	5.000.000
26	Búp sen bằng sứ, lư hương bằng sứ	đồng/cái	53.000
27	Tranh vẽ tường sơn, nhũ	đồng/m ²	1.000.000
28	Tranh đắp nổi trên tường có sơn, nhũ	đồng/m ²	1.500.000
29	Bình phong tô trát hoàn thiện mặt ngoài bằng vữa XM, có trau, nền láng vữa xi măng, có kẻ chỉ.	đồng/m ²	1.350.000
30	Trụ biểu tô trát hoàn thiện mặt ngoài bằng vữa XM, có trau, nền láng vữa xi măng.	đồng/m ³	4.050.000

Phụ lục 04

PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÁC LOẠI MÔ MẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Công bố kèm theo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Phương pháp tính đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mả xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tại thời điểm tính toán được thực hiện như sau:

Công thức tính toán

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá nhà, công} \\ \text{trình, vật kiến trúc và} \\ \text{các loại mô mả xây} \\ \text{dựng mới phần xây} \\ \text{dựng công trình năm} \\ \text{n+1} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá nhà, công} \\ \text{trình, vật kiến trúc và} \\ \text{các loại mô mả xây} \\ \text{dựng công trình năm} \\ \text{gốc} \end{array} \times K$$

Trong đó:

- Đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mả xây dựng mới phần xây dựng công trình năm n+1: là đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mả xây dựng mới tại thời điểm tính toán;
- Đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mả xây dựng công trình năm gốc là đơn giá theo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mả trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Hệ số điều chỉnh K là hệ số điều chỉnh đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành, được xác định theo công thức sau:

$$K = \frac{\text{Chỉ số giá xây dựng công trình năm } n}{\text{Chỉ số giá xây dựng công trình năm gốc}}$$

Trong đó:

- + Chỉ số giá xây dựng công trình năm n là chỉ số giá xây dựng công trình của năm trước thời điểm tính toán;
- + Chỉ số giá xây dựng năm gốc là chỉ số giá xây dựng công trình năm 2024.